TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÙ CỪ** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:05/2024/DS-ST
Ngày 28 tháng 8 năm 2024
"V/v tranh chấp chia thừa kế".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CỪ, TỈNH HƯNG YÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Dũng và ông Tô Sỹ Thái .

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hùng-Thẩm tra viên Tòa án, Toà án nhân dân huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên toà: Ông Đỗ Đức Hiếu-Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2023/TLST-DS ngày 26/6/2023, về việc "Tranh chấp về chia thừa kế", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:
Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1961-Có mặt.
Địa chỉ: Tổ dân phố số 3, phường T, quận N, thành phố H.
Người đại diện cho ông Nguyễn Văn T theo ủy quyền:
Ông Chu Thanh N, sinh năm 1969-Có mặt.
Địa chỉ: thôn V, xã K, huyện K, tỉnh HD.
Hợp đồng ủy quyền ngày 14/8/2024.

Bị đơn:
Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1964-Có mặt.
Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện P, tỉnh H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1945.
Địa chỉ: thôn T, xã TP, huyện N, tỉnh HD.

Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1951.

Địa chỉ: thôn T, xã TP, huyện N, tỉnh HD.
Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1951.
Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện P, tỉnh H.
Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1955.
Địa chỉ: thôn C, xã P, huyện K, tỉnh H.
Bà Nguyễn Thị X1, sinh năm 1956.
Địa chỉ: thôn S, xã N, huyện P, tỉnh H.
Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968.
Địa chỉ: Số 276/31/81, T, phường 16, quận G, thành phố HCM.
Ông Nguyễn Duy Đ, sinh năm 1969.
Địa chỉ: 702/15/5, L, KP7, phường T, quận 12, thành phố HCM.
Bà Lưu Thị N1, sinh năm 1953.
Địa chỉ: số nhà 145, xóm 2, tiểu khu 21, thị trấn H, huyện M, tỉnh S.

Người đại diện cho bà T1, bà T2, ông X, bà C, bà X1, bà L, ông Đ và bà N1 theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1961-Có mặt.
Địa chỉ: Tổ dân phố số 3, phường T, quận N, thành phố H.
Văn bản ủy quyền ngày 21/9/2023.
Bà Phạm Thị T3, sinh năm 1968-Có mặt.
Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện P, tỉnh H.
Ông Bùi Văn H, sinh năm 1983-Có mặt.
Địa chỉ: thôn N, xã TC, huyện T, thành phố HP.
Bà Bùi Thị S, sinh năm 1972-Có mặt.
Địa chỉ: thôn L, xã TC, huyện T, thành phố HP.
Người tham gia tố tụng khác:
Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1947-Có mặt.
Địa chỉ: thôn N, xã NQ, huyện P, tỉnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời trình bầy của các đương sự và quá trình điều tra, nội dung vụ án như sau:

Ông Nguyễn Văn T là nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị X1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị L (tên gọi khác là Sớm), ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T1 và bà Lưu Thị N1 trình bầy:

Cụ Nguyễn Văn S1 đã mất ngày 14/10/2007 (Âm lịch). Trước khi kết hôn với Nguyễn Thị K1, cụ S1 kết hôn với cụ Đặng Thị Đ1 (tên gọi khác là cụ B), cụ S1 và cụ B sinh được 03 người con là ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị X1 và bà N1. Cụ B mất ngày 06/01/1956 âm lịch. Sau khi cụ B mất, do hoàn cảnh khó khăn, bà N1 còn nhỏ nên cụ S1 đã cho bà N1 làm con nuôi người khác, hiện nay bà N1 họ tên là Lưu Thị N1, đang ở địa chỉ: số nhà 145, xóm 2, tiểu khu 21, thị trấn H, huyện M, tỉnh S.

Sau khi cụ B mất, cụ S1 kết hôn với cụ Nguyễn Thị K1, cụ S1 và cụ K1 sinh được 05 người con là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn

Đức D, bà Nguyễn Thị L (tên gọi khác là Sớm) và ông Nguyễn Văn Đ. Cụ Nguyễn Thị K1 mất ngày 12/9/1991 âm lịch. Trước khi kết hôn với cụ S1, cụ K1 có hai người con riêng là bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị T1.

Sau khi cụ K1 mất, cụ S1 đã ở chung với cụ Nguyễn Thị L1, cụ L1 đã mất năm 2003, cụ S1 và cụ L1 không có con chung, trước khi chung sống với cụ S1, cụ L1 có hai người con riêng là ông Bùi Văn H và bà Bùi Thị S. Cụ S1, cụ L1 chỉ sống chung với nhau từ năm 1997 đến khoảng năm 2003, hai người không đăng ký kết hôn.

Cụ S1 và cụ K1 tạo lập khối tài sản là diện tích đất khoảng 1000 m2 và tài sản trên đất ở thôn T, xã T, huyện P, tỉnh H. Trong số diện tích đất này, khi còn sống cụ S1 đã tách cho ông D 347 m2, ông D đã xây nhà, công trình và khuôn viên riêng để ở, sử dụng. Theo sổ mục kê và bản đồ đo đạc năm 1999 thể hiện tại thửa 165, tờ bản đồ 22, diện tích đất 347 m2 mang tên ông D. Nguyên đơn không có tranh chấp gì và không có yêu cầu gì với diện tích đất của ông D.

Cụ S1, cụ K1 còn khối di sản là thửa 264, tờ bản đồ 22, diện tích đất ở là 402 m2 và thửa 281, tờ bản đồ 22, diện tích đất ao là 314 m2 mang tên Nguyễn Văn S1, ở thôn T, xã T, huyện P, tỉnh H. Theo bản đồ và sổ mục kê đo đạc năm 2015 thì toàn bộ hai thửa đất này lại đứng tên ông Đ là con trai cụ S1, việc ông Đ đứng tên đất là do xã ghi vào chứ không phải của ông Đ. Trên đất hiện có 03 gian nhà cấp 4 do cụ S1, cụ K1 để lại, sau đó ông Đ, ông D, bà C bỏ tiền để sửa để thành 04 gian nhà như hiện nay, ông D còn cải tạo diện tích đất ao, sân, cổng, tường dậu, khu vệ sinh, cây cối. Ngoài khối tài sản này ra cụ S1, cụ K1 không còn tài sản nào khác. Khi cụ S1 còn sống, cụ S1 lập văn bản đề ngày 05/4/2001 và đã được xã xác nhận phân chia đất cho ông X, sau đó ông T và ông X đã thỏa thuận ông X tặng lại cho lại cho ông T, việc cho tặng chỉ ông T với ông X trao đổi với nhau chứ chưa làm thủ tục gì. Cho đến nay, ông T khẳng định khối di sản này là của cụ S1, cụ K1 chứ không phải của ông T. Sau khi cụ S1, cụ K1 mất, toàn bộ khối di sản này do ông D là người trông coi, quản lý và đóng thuế đất. Cả hai thửa đất đang đứng tên ông Đ, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do ông D quản lý, trông coi đất, tài sản của cụ S1, cụ K1 nhưng gây khó khăn cho anh em ông T khi về hương khói các cụ nên ông T đã làm đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ S1, cụ K1 để lại là thửa 264, tờ bản đồ 22, diện tích đất ở là 402 m2 và thửa 281, tờ bản đồ 22, diện tích đất ao là 314 m2, ở thôn T, xã T, huyện P, tỉnh H và tài sản trên đất theo quy định của pháp luật. Quan điểm của ông T là đề nghị chia di sản thừa kế của cụ S1, cụ K1 bằng đất, tài sản cho ông X, bà X1, ông D, bà C, ông D, bà L, bà T2, bà T1 và ông Đ. Bà N1 đã làm con nuôi người khác , ông H, bà S là con bà L1 nhưng bà L1 và cụ S1 không có đăng ký kết hôn nên không chia cho bà N1, ông H, bà S. Phần của ông T, ông X, bà X1, bà C, bà L, bà T2, bà T1 và ông Đ gộp chung vào một mảnh để tiện sử dụng là phần đất có nhà để tiện sử dụng và đảm bảo giá trị về đất đai, tài sản. Phần của ông D sẽ trả ông D bằng tiền, nếu ông D không chấp nhận nhận tiền thì sẽ chia cho ông D về phần đất ao.

Về yêu cầu của ông H và bà S là con riêng bà L1, trường hợp con bà L1 vẫn yêu cầu chia tài sản thì ông T đề nghị Tòa giải quyết theo pháp luật, phần của ông H, bà S ông T và các đương sự đứng về phía ông T sẽ trả bằng tiền.

Ông T đã được Tòa án giải thích về việc tính công sức trông coi, tu tạo di sản của cụ S1, cụ K1, ông T trình bầy:

Khi sửa nhà cũ thành nhà như hiện nay thì ông T, bà C, ông D, ông Đ đã bỏ tiền ra để sửa nhà, số tiền bỏ ra của bà C và ông Đ là 305.000.000 đồng, của ông T 42.000.000 đồng, ông D góp bao nhiêu thì ông T không biết, còn những người khác thì không đóng góp gì. Ông T và các đương sự đứng về phía ông T không yêu cầu phải tính công sức trông coi, tu tạo di sản, tiền đóng thuế đất và không yêu cầu được chia công sức trông coi, tu tạo di sản, tiền đóng thuế đất. Giá trị di sản sau này định giá được bao nhiêu thì chia đều cho ông X, bà X1, ông T, bà C, ông D, bà L, bà T2, bà T1 và ông Đ.

Về tài sản định giá, ông T xác định anh em ông T chỉ góp tiền làm chung ngôi nhà cấp 4 và gian buồng mái bằng, sân. Còn các tài sản khác như tường xây, kè bờ ao, khu vệ sinh, cổng và cây cối là do ông D bỏ tiền ra làm chứ anh em ông T không đóng góp gì. Cây cối hiện có trên đất thì di sản của cụ S1, cụ K1 chỉ còn lại cây nhãn to đường kính là 55 cm, còn cây cối khác là ông D trồng. Bộ trường kỷ là ông T ông D mua để sử dụng chung, hai chiếc sập là của ông D. Ông T không chấp nhận trả ông D giá trị tường xây quanh nhà, kè bờ ao, cổng và công trình phụ vì ông D tự làm chứ không hỏi ý kiến anh em ông T. Cây cối ông D trồng thì phần nào vào đất chia cho ông T, ông T sẽ trả, hai chiếc sập của ông D thì đề nghị ông D mang về nhà ông D. Về việc ông D, bà T3 yêu cầu phải trả tiền ông D đã bỏ ra để sửa chữa nhà, ông T đề nghị phải trừ đi giá trị ông D đã sử dụng từ khi sửa chữa nhà đến nay, trừ số tiền anh em ông T đã bỏ ra để sửa nhà còn bao nhiêu thì mới trả cho ông D, bà T3 nhưng cũng chỉ trong khả năng của ông T và anh em ông T.

Về yêu cầu tính công sức của ông D, bà T3: Ông T không chấp nhận yêu cầu này của ông D, bà T3.

Ông T đã được Tòa án thông báo về kết quả định giá tài sản, thẩm định tài sản, ông T nhất trí với kết quả định giá và thẩm định tài sản không thắc mắc gì.

Ngoài ra ông T không còn yêu cầu nào khác.

Ông D cũng thống nhất về thời điểm mất của cụ S1, cụ K1, cụ Đ1 (tên gọi khác là cụ B), cụ L1; quan hệ hôn nhân của cụ S1 với cụ Đ1, cụ K1, cụ L1; các con của cụ S1 với cụ Đ1, cụ K1, cụ L1 và con riêng của cụ K1, cụ L1 và việc cho bà N1 đi làm con nuôi như ông T trình bầy. Theo ông D thì cụ S1 và cụ L1 chỉ sống chung với nhau từ năm 1997 đến khoảng năm 2003, hai người có đăng ký kết hôn tại xã Tam Đa.

Cụ B mất năm 1956, năm 1957, cụ S1 mới lấy cụ K1 nhưng ông T ghi trong đơn bà C sinh năm 1955 là không đúng, ông D cho rằng bà C sinh năm 1958. Ông T trình bầy cụ S1 không có di chúc, không định đoạt tài sản là không đúng vì thực tế cụ S1 có di chúc vào ngày 05/4/2001 và đã được xã xác nhận.

Sau khi có di chúc của cụ S1, ông X đã từ chối nhận thừa kế theo di chúc, nhận tiền của ông D và bàn giao lại di chúc cho ông D nhưng ông X vẫn có tên trong đơn kiện của ông T là không đúng. Bản chính di chúc và văn bản từ chối nhận di sản thừa kế của ông X ông D vẫn đang giữ. Theo di chúc cụ S1 để lại thì ông T, bà C, bà L, ông Đ, bà T2, bà T1 không có quyền lợi gì trong di chúc nhưng ông T, bà C, bà L, ông Đ, bà T2, bà T1 vẫn đi kiện, đồng thời ông T lại kiện ông D là không đúng vì ông T không có quyền gì mà kiện ông D. Di chúc của cụ S1 đã được xã chứng nhận nên ông D đề nghị công nhận di chúc. Đơn khởi kiện của ông T không đầy đủ, thiếu tên bà T2, bà T1, bà N1 và hai con riêng của cụ L1 là ông H, bà S.

Ông D làm nhà năm 2014, khi đó ông D vẫn đang đi công tác, bà T3 là vợ ông D đứng lên làm nhà đã được sự đồng ý của anh chị em ông D, anh em ông D đã thừa kế lại, từ chối nhận thừa kế của cụ S1 thì bà T3 mới xây nhà.

Khi cụ S1 ốm thì anh chị em ông D không ai chăm sóc, chỉ có bà T3 đứng ra chăm sóc nhưng khi cụ S1 chết anh chị em ông D lại đòi thừa kế là không đúng đạo đức.

Về di sản thừa kế, ông D trình bầy:

Cụ S1 và cụ K1 có diện tích đất khoảng 1000 m2 và tài sản trên đất ở thôn T, xã T, huyện P, tỉnh H. Trong số diện tích đất này, khi còn sống cụ S1 đã tách cho ông D 347 m2, tách khoảng năm 1990, sau khi được tách đất, ông D đã xây nhà, công trình và khuôn viên riêng để ở, sử dụng từ đó cho đến nay, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/12/2013, mang tên vợ ông D là bà Phạm Thị T3, đất không có tranh chấp với ai.

Diện tích đất còn lại của cụ S1, cụ K1 là thửa 264, tờ bản đồ 22, diện tích đất ở là 402 m2 và thửa 281, tờ bản đồ 22, diện tích đất ao là 314 m2 hiện vẫn mang tên cụ S1. Năm 2008, sau khi cụ S1 mất, do phải có người đứng tên để được lắp công tơ điện và có người đóng thuế đất nên bà T3 đã kê khai ông Đ là em ông D đứng tên đất chứ đất vẫn của cụ S1 và cụ K1 chứ không phải của ông Đ. Trên đất trước đây có 03 gian nhà gỗ, 01 bếp nhưng năm 2014, anh em ông D đã bàn bạc tháo dỡ nhà, bếp cũ và xây lại nhà như hiện nay. Các tài sản trên đất hiện nay gồm có 04 gian nhà cấp 4, khu vệ sinh, tường bao, cây cối. Khi xây dựng lại, ông D đã bỏ ra 1,2 tỷ đồng để xây nhà, sắm sửa đồ đạc trong nhà và 200 triệu đồng để xây tường, làm kè bờ ao. Ông Đ đóng góp toàn bộ phần gỗ làm mái nhà khoảng 300 triệu đồng, ông T khi làm nhà xong đã mừng nhà mới 10 triệu đồng và 01 bộ bàn ghế uống nước. Ngoài ra không ai đóng góp gì khác. Khi cụ S1 còn sống, cụ S1 có di chúc để phân định đất của cụ S1 cho ông X, bà L1. Sau khi cụ S1 mất thì anh em trong nhà đã họp gia đình, giao di chúc của cụ S1 cho ông X để ông X quản lý đất theo di chúc này. Tuy nhiên ông X có văn bản từ chối nhận thừa kế, anh em trong gia đình lại họp và nhất trí để ông D quản lý đất của cụ S1, cụ K1 và để ông D xây nhà thờ, ông X bán phần của ông X được hưởng theo di chúc cho ông T nên ông D đã mua lại của ông T và trả ông X 50 triệu đồng. Đến năm 2014, ông D đã xây nhà, công trình trên đất như đã trình bầy ở trên. Hiện tại ông D, bà T3 đang quản lý toàn bộ khối tài sản này.

Quan điểm của ông D về việc ông T yêu cầu chia thừa kế như sau:

Theo ông D toàn bộ diện tích đất ở 402 m2 của cụ S1, anh em ông D đã nhất trí để ông D xây nhà thờ rồi thì là đất của ông D, diện tích ao theo di chúc của cụ S1 là của bà L1. Vì vậy theo ông D thì không nên chia thừa kế mà để làm nơi thờ tự, lấy chỗ để anh em, con cháu đi lại. Trường hợp anh em ông D vẫn nhất quyết yêu cầu chia thừa kế thì ông D yêu cầu phải trả lại số tiền 50 triệu đồng ông D đã trả ông X để lấy lại đất và phải trả ông D số tiền ông D đã bỏ ra làm nhà thờ, xây công trình trên đất, mua sắm đồ đạc là 1,4 tỷ đồng. Phần của ông D, ông D yêu cầu được chia bằng đất.

Ông D đã được Tòa án giải thích về việc tính công sức trông coi, tu tạo di sản của bố mẹ ông D để lại. Ông D, vợ ông D đã ở trông coi, đóng thuế đất, từ năm 2007 cho đến nay nên ông D yêu cầu phải tính công sức cho ông D và bà T3 từ năm 2007 cho đến nay.

Sau đó ông D thay đổi quan điểm và trình bầy:

Ông D không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T. Ông D đề nghị đất đã xây nhà thờ rồi nên không chia mà để lại để làm nhà thờ, anh em, con cháu được về để thắp hương, thờ tự các cụ. Giao cho vợ chồng ông D được trông coi, quản lý toàn bộ nhà đất và tài sản của bố mẹ ông D. Nếu anh, chị em ông D vẫn cương quyết yêu cầu chia thừa kế thì phải trả lại vợ chồng ông D toàn bộ diện tích đất ở của bố mẹ ông D là 403,3 m2 và nhà cửa, công trình, cây cối trên đất vì ông X đã nhận tiền đất là 50.000.000 đồng, từ chối nhận thừa kế, vợ chồng ông D đã giao tiền cho ông X nên phải trả diện tích đất này cho vợ chồng ông D.

Đất ao thì chia thế nào thì chia.

Ông D đã được Tòa án thông báo kết quả định giá, thẩm định tài sản, ông D có ý kiến như sau:

Về giá trị nhà, công trình phụ kết quả định giá như vậy là hơi thấp, theo ông D nếu xây ngôi nhà như vậy thì phải có giá là 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng), xây công trình phụ như vậy là phải có giá 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Hai chiếc sập là của ông D, bộ trường kỷ ông T đã hiến vào nhà thờ cũng là của ông D. Do vậy quan điểm của ông D là toàn bộ các tài sản trên đất gồm nhà, công trình phụ, các công trình khác trên đất, cây cối trên đất, bộ trường kỷ là tài sản của vợ chồng ông D chứ không phải của anh chị em ông D.

Bà T3 cũng trình bầy và có quan điểm như nội dung ông D trình bầy.

Ông Bùi Văn H trình bầy:

Ông H là con riêng cụ Nguyễn Thị L1, cụ Nguyễn Văn S1 là bố dượng của ông H. Cụ L1 đã mất ngày 13/12/2003 âm lịch, cụ S1 đã mất 14/10/2007 âm lịch. Cụ L1, cụ S1 kết hôn thời điểm nào ông H không nhớ vì lúc đó ông H còn nhỏ, theo ông H thì cụ L1, cụ S1 có đăng ký kết hôn vì bà Nguyễn Thị K là dì họ ông nói lại với ông. Cụ L1, cụ S1 không có con chung, trước khi lấy cụ S1, cụ L1 có hai người con là bà Bùi Thị S và ông Bùi Văn H ngoài ra cụ L1 không còn người con nào khác.

Ông H nghe cụ S1 kể lại là cụ Đặng Thị Bộp là vợ cả của cụ S1 đã mất, cụ Nguyễn Thị K1 là vợ hai cụ S1 đã mất nên cụ S1 mới lấy cụ Nguyễn Thị L1. Ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị X1, bà N1, ông Nguyễn Đức D, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L (tên gọi khác là Sớm), bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn Đ là các con của cụ S1, cụ B và cụ K1.

Diện tích đất khoảng 1000 m2 và tài sản trên đất ở thôn T, xã T, huyện P, tỉnh H là của cụ S1 và cụ B, cụ K1. Năm 2001, cụ S1 viết di chúc phân chia tài sản của cụ S1, di chúc đề ngày 05/4/2001, hiện nay bản gốc di chúc này ông Nguyễn Đức D đang giữ, ông H được ông D đưa cho bản phô tô. Theo bản di chúc này, cụ S1 đã tách cho ông D 347 m2 và để cho cụ L1 diện tích đất vườn và đất ao như trong di chúc đã thể hiện là khoảng hơn 300 m2. Ông D đã xây nhà, công trình và khuôn viên riêng để ở, sử dụng trên đất được cụ S1 cho theo di chúc. Ông H không có tranh chấp gì và không có yêu cầu gì với diện tích đất của ông D đã được cụ S1 cho. Ông H, cụ L1, bà S không có công sức đóng góp gì đối với khối tài sản của cụ S1 để lại. Quan điểm của ông H là: Cụ S1 đã có di chúc chia tài sản cho cụ L1 nên đề nghị Tòa án giao cho ông H và bà S được hưởng phần tài sản cụ L1 được cụ S1 chia trong di chúc là một phần đất ao và một phần đất vườn như di chúc cụ S1 đã viết.

Bà Bùi Thị S trình bầy:

Bà S là con cụ Nguyễn Thị L1, cụ Nguyễn Văn S1 là bố dượng của bà S. Cụ L1 đã mất ngày 13/12/2003 âm lịch, cụ S1 mất ngày nào bà S không nhớ. Cụ L1, cụ S1 kết hôn thời điểm nào bà S không nhớ nhưng bà S biết cụ L1, cụ S1 có đăng ký kết hôn vì dì họ bà là bà Nguyễn Thị K nói lại. Cụ L1, cụ S1 không có con chung, trước khi lấy cụ S1, cụ L1 có hai người con là bà Bùi Thị S và ông Bùi Văn H, ngoài ra cụ L1 không còn người con nào khác.

Về vệc cụ S1, vợ cả, vợ hai của cụ S1 thế nào thì bà S không biết. Bà S chỉ biết ông X, ông D là con cụ S1 còn lại những người con khác của cụ S1 thì bà S không biết.

Về tài sản của cụ S1, cụ L1 thế nào bà S không biết. Bà S có quan điểm là nếu cụ L1 và chị em bà S được hưởng thừa kế thì bà S để cho ông H được hưởng cả phần của bà S. Còn bà S không có yêu cầu gì.

Ông H, bà S đã được Tòa án giải thích về việc tính công sức trông coi, tu tạo di sản của cụ S1 nhưng bà S, ông H không yêu cầu phải tính công sức trông coi, tu tạo di sản và không yêu cầu được chia công sức trông coi, tu tạo di sản của cụ S1.

Ngoài ra ông H, bà S không còn yêu cầu gì khác.

Ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị X1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị L (tên gọi khác là Sớm), ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T1 và bà Lưu Thị N1 ủy quyền cho ông T đồng thời có văn bản nhường toàn bộ kỷ phần thừa kế được hưởng cho ông T.

UBND xã Tam Đa, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên cung cấp:

1. Về nguồn gốc, hiện trạng, diện tích, vị trí tài sản, giấy tờ về tài sản đang tranh chấp, hồ sơ giải quyết tranh chấp:

Thửa 264, tờ bản đồ 22, diện tích đất ở là 402 m2 và thửa 281, tờ bản đồ 22, diện tích đất ao là 314 m2, tại địa chỉ: thôn T, xã T, huyện P, tỉnh H, mang tên cụ Nguyễn Văn S1.

Thửa 165, tờ bản đồ 22, diện tích đất 346,9 m2 tại thôn T, xã T, huyện P, tỉnh H, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Phạm Thị T3.

+ Theo bản đồ và sổ mục kê 299 thể hiện tại hai thửa như sau:

- Thửa số 420, tờ bản đồ số 4, diện tích là 580 m2, loại đất thổ cư, tên chủ sử dụng là cụ Nguyễn Văn S1.

- Thửa 421, tờ bản đồ 04, diện tích 309 m2, loại đất Ao, tên chủ sử dụng là cụ Nguyễn Văn S1.

+ Theo Bản đồ và sổ mục kê năm 1999:

- Thửa số 420, tờ bản đồ số 4, diện tích là 580 m2, loại đất thổ cư tách thành hai thửa, gồm:

Thửa số 265, tờ bản đồ số 22, diện tích 347 m2, loại đất "T", tên chủ sử dụng Nguyễn Văn Duyên (ông D là con cụ S1).

Thửa số 264, tờ bản đồ số 22, diện tích 402 m2, loại đất "T", tên chủ sử dụng Nguyễn Văn S1.

- Thửa 421, tờ bản đồ 04, diện tích 309 m2, loại đất Ao, tên chủ sử dụng là cụ Nguyễn Văn S1 là thửa 281, tờ bản đồ số 22, diện tích 314 m2, loại đất Ao, tên chủ sử dụng là cụ Nguyễn Văn S1.

+ Theo bản đồ đo đạc vilap 2013 và sổ mục kê năm 2015 thể hiện:

- Thửa số 265, tờ bản đồ số 22, diện tích 347 m2, loại đất "T", tên chủ sử dụng Nguyễn Văn D là thửa 192, tờ bản đồ số 25, diện tích 346,9 m2, loại đất "ONT" là 300m2, đất trồng cây lâu năm là 46,9 m2, tên chủ sử dụng là vợ chồng ông Nguyễn Văn D, bà Phạm Thị T3.

- Thửa số 264, tờ bản đồ số 22, diện tích 402 m2, loại đất "T", tên chủ sử dụng Nguyễn Văn S1 là thửa số 191, tờ bản đồ số 25, diện tích 401,9 m2, loại đất "ONT", tên chủ sử dụng Nguyễn Duy Đ (ông Đ là con cụ Nguyễn Văn S1).

- Thửa 281, tờ bản đồ số 22, diện tích 314 m2, loại đất Ao tên chủ sử dụng là cụ Nguyễn Văn S1 là thửa 204, tờ bản đồ 25, diện tích 313,8 m2, loại đất NTS, tên chủ sử dụng là Nguyễn Duy Đ (ông Đ là con cụ Nguyễn Văn S1).

Diện tích các thửa đất có sự thay đổi về số liệu trong các thời kỳ là do sai số trong quá trình đo đạc. Toàn bộ các thửa đất đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không vi phạm về lấn chiếm đất hay quy hoạch sử dụng đất tại địa phương.

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

+ Thửa 192, tờ bản đồ số 25, diện tích 346,9 m2, loại đất "ONT" là 300m2, đất trồng cây lâu năm là 46,9 m2, tên chủ sử dụng là vợ chồng ông Nguyễn Văn Duyên, bà Phạm Thị T3 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất ông D, bà T3 sử dụng hợp pháp là diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

+ Thửa số 191, tờ bản đồ số 25, diện tích 401,9 m2, loại đất "T", tên chủ sử dụng Nguyễn Duy Đ và thửa 204, tờ bản đồ 25, diện tích 313,8 m2, loại đất Ao, tên chủ sử dụng là cụ Nguyễn Duy Đ chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Việc ông Đ đứng tên hai thửa đất của cụ S1 trong hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương: Khi thực hiện đo đạc theo bản đồ Vilap năm 2013, cụ S1 đã chết, ông Đ là con cụ S1 là người kê khai nên khi đo đạc đã lấy tên ông Đ chứ đất vẫn của cụ S1, theo hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương thì chưa có giấy tờ gì thể hiện việc cụ S1 chuyển nhượng hay tặng cho đất cho ông Đ. Hiện nay vợ chồng ông D, bà T3 là người quản lý, sử dụng cả đất của ông D và đất của cụ S1.

2. Cụ S1, cụ K1, cụ Đ1 có để lại di chúc hay không thì UBND xã không biết. Bản di chúc của cụ Nguyễn Văn S1 đề ngày 05/4/2001 có xác nhận của UBND xã Tam Đa do đương sự cung cấp cho Tòa án: Văn bản này không có trong hồ sơ quản lý đất đai của cụ S1, ông D tại xã. Ông Phạm Văn Ph là cán bộ địa chính xã đã chết.

Do anh em ông D tranh chấp thừa kế nhưng không đề nghị UBND xã hòa giải nên UBND xã không thực hiện việc hòa giải cho các bên.

3. Về việc thời điểm chết của cụ S1, cụ Bộ, cụ K1:

Cụ B tên thật là cụ Đặng Thị Đ1, tên thường gọi là B, là vợ cả của cụ S1, cụ B đã chết năm 1956, do thời gian đã lâu nên UBND xã không còn lưu được sổ đăng ký khai tử thời kỳ này. UBND xã đã thực hiện việc đăng ký khai tử cho cụ S1, cụ K1 nên ngày mất của các cụ đã được ghi trong Giấy chứng tử của cụ S1, cụ K1.

Ông X, bà Xưa là con của cụ B và cụ S1. Ông T, ông D, bà L, ông Đ là con của cụ S1 và cụ K1 còn cụ S1, cụ B, cụ K1 có bao nhiêu con thì UBND xã không rõ.

4. Về việc cụ S1 kết hôn với cụ Nguyễn Thị L1: UBND xã chỉ nắm được là sau khi cụ K1 mất thì cụ S1 có chung sống một thời gian với cụ L1 nhưng không ra xã đăng ký kết hôn. UBND xã đã tra sổ lưu trữ Đăng ký kết hôn đang lưu tại xã từ năm 1995 đến hết năm 1997 thì không có tên cụ S1, cụ L1 trong sổ cấp Giấy chứng chứng nhận kết hôn.

UBND xã Tam Đa có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết theo các quy định của pháp luật. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp đúng quy định của pháp luật về đất đai nếu sau này khi có bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án mà có sự phân chia đất thì cơ quan quản lý đất đai sẽ điều chỉnh theo bản án khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất.UBND xã không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung gì.

Bà Nguyễn Thị K trình bầy: Bà K và bà Nguyễn Thị L1 là hai chị em con chú, con bác ruột, khoảng năm 1996 bà L1 làm cho gia đình bà K. Đến khoảng tháng 10 năm 1996 thì bà L1 kết hôn với ông Nguyễn Văn S1. Khi bà L1, ông S1 kết hôn thì bà K là người đưa bà L1 đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Tam Đa, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên. Bà K chỉ nhớ lúc đó ông Đản là cán bộ xã Tam Đa làm thủ tục đăng ký kết hôn cho bà L1 và ông S1. Sau đó bà L1 ở với

ông S1 đến năm 2002 thì bà L1 bị bệnh ung thư về Hải Phòng ở, ông S1 có ra thăm nom bà L1. Bà L1 mất ngày 15/12/2002 âm lịch. Bà L1, ông S1 không có con chung, trước khi lấy ông S1, bà L1 chỉ có hai người con là chị Bùi Thị S và anh Bùi Văn H, ngoài ra bà L1 không còn người con nào khác. Ông cụ, bà cụ sinh ra bà L1 cũng đã mất, mất trước khi bà L1 mất. Về việc ông S1, vợ cả, vợ hai của ông S1 thế nào thì bà K không biết. Bà K cũng không biết con cái của ông S1 với những bà vợ trước như nào.

Về tài sản của ông S1, bà L1 thế nào bà K không biết, bà K không có yêu cầu gì.

Kết quả thẩm định, định giá tài sản xác định:

Diện tích đất 401,9 m2 (ONT) và tài sản trên đất tại thửa số 191, tờ bản đồ số 25, tên chủ sử dụng Nguyễn Duy Đ, địa chỉ: thôn T, xã T, huyện P, tỉnh H, số liệu đo đạc thực tế là 403,3 m2.

Diện tích đất 313,8 m2 (NTS) và tài sản trên đất tại thửa 204, tờ bản đồ 25, tên chủ sử dụng là Nguyễn Duy Đ, địa chỉ: thôn T, xã T, huyện P, tỉnh H. Đo đạc thực tế có diện tích là 325,2 m2 trong đó đất đang trồng cây là 87,3 m2, đất ao là 237, 9 m2.

Các tài sản khác trên đất.

Hội đồng định giá biểu quyết 100% như sau (làm tròn số tiền):

1. Các thành viên Hội đồng định giá thống nhất giá đất ở tại vị trí định giá là đất ở có giá trị là:

Đất ở giá 1.800.000 đồng/m2 x 403,3 m2 = 725.940.000 đồng.

Đất ao: giá 75.000 đồng/m2 x 237,9 m2 = 17.842.500 đồng.

Đất ao (hiện trạng là đất trồng cây lâu năm): 85.000 đồng/m2 x 87,3 m2 = 7.420.500 đồng.

Giá trị đất ở, đất ao là 751.203.000 đồng.

2. Tài sản trên đất:

01 ngôi nhà cấp IV, đổ hiên tây, lợp ngói, diện tích 56 m2, củng thờ 8,6 m2 và 01 gian mái bằng, lợp mái tôn chống nóng, diện tích 39,3 m2, xây năm 2014: Tổng giá trị nhà 533.489.900 đồng.

Khu bếp, vệ sinh lợp tôn diện tích 33,8 m2: 26.203.800 đồng.

01 bể phốt: 5.448.600 đồng.

Sân láng ximang: 4.839.600 đồng.

Trong nhà có 02 sập chữ phúc: 15.000.000 đồng x 2 = 30.000.000 đồng.

01 bộ trường kỷ: 12.000.000 đồng.

Tường xây gạch 110 trước nhà: 10.352.000 đồng.

Tường xây gạch 110 sau nhà: 17.468.000 đồng.

Trụ cổng: 491.300 đồng.

Bộ cánh cổng sắt: 1.980.000 đồng.

Kè bờ ao: 38.059.200 đồng.

Cây cối: 01 cây nhãn đường kính 55 cm (Do các cụ để lại): 4.500.000 đồng.

Cây cối do ông D trồng:

10 cây nhãn đường kính gốc 20-30 cm: 38.500.000 đồng.

03 cây nhãn đường kính gốc 12-20cm: 11.250.000 đồng.
01 cây khế đường kính gốc 29 cm: 200.000 đồng.
02 cây cam đường kính gốc 27 cm: 2.000.000 đồng.
02 cây cam đường kính gốc 14cm: 1.400.000 đồng.
03 cây cau đường kính gốc 22cm: 960.000 đồng.
01 cây xoài đường kính gốc 13 cm: 520.000 đồng.
03 cây bưởi diễn đường kính gốc 17 cm: 5.760.000 đồng.
06 cây mít đường kính gốc 20-30 cm: 3.600.000 đồng.
01 cây mít đường kính gốc 09cm: 370.000 đồng.
Giá trị nhà, công trình, cây cối trên đất: 749.392.400 đồng.
3. Tổng giá trị tài sản tranh chấp làm tròn số là: 1.500.595.400 đồng.

4. Các tài sản khác các đương sự không yêu cầu định giá nên Hội đồng định giá thống nhất không định giá các tài sản trên.

Nguyên đơn đồng thời là người đại diện cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên nhất trí với kết quả định giá không có ý kiến gì.

Ông D có quan điểm: Về giá trị nhà, công trình phụ kết quả định giá như vậy là hơi thấp, theo ông D nếu xây ngôi nhà như vậy thì phải có giá là 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng), xây công trình phụ như vậy là phải có giá 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Hai chiếc sập là của ông D, bộ trường kỷ ông T đã hiến vào nhà thờ cũng là của ông D. Do vậy quan điểm của ông D là toàn bộ các tài sản trên đất gồm nhà, công trình phụ, các công trình khác trên đất, cây cối trên đất, bộ trường kỷ là tài sản của vợ chồng ông D chứ không phải của anh chị em ông D.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Ông T đã tạm ứng và thanh toán xong, ông T nhất trí không thắc mắc gì. Ông T chấp nhận chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá, ông T không yêu cầu bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải hoàn trả ông T.

Ngày 27/8/2024, Viện kiển sát nhân dân huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên có Văn bản số 02/YC-VKS-DS, yêu cầu xác minh:

+ Lấy lời khai của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, yêu cầu ông H cung cấp tài liệu chứng minh ông H và cụ S1 có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng như cha con hay không?

+ Xác minh làm rõ việc xây dựng nhà mới hiện nay gồm tất cả bao nhiêu người tham gia đóng góp để làm căn cứ chia thừa kế.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế diện tích đất và tài sản trên đất của Sơn, cụ K1 để lại như đơn khởi kiện và quan điểm của nguyên đơn đã trình bầy.

Nguyên đơn đồng ý nhận kỷ phần thừa kế của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn và thực hiện nghĩa vụ của những người này. Nguyên đơn không yêu cầu phải tính công sức trông coi, tu tạo di sản và không yêu cầu được chia công sức trông coi, tu tạo di sản của cụ S1, cụ K1. Nguyên đơn đề nghị chia cho nguyên đơn, những người đứng về phía nguyên

đơn toàn bộ nhà, đất, nguyên đơn sẽ trả ông D, bà T3 630.000.000 đồng nếu ông D, bà T3 không đồng ý thì đề nghị chia theo pháp luật. Ông H, bà S không được hưởng di sản nhưng nguyên đơn sẽ trả ông H, bà S một số tiền nếu ông H, bà S không đồng ý thì đề nghị giải quyết theo pháp luật. Về chi phí thẩm định, định giá, nguyên đơn không thắc mắc gì và tự nguyện chịu toàn bộ số tiền chi phí này.

Ông D, bà T3 vẫn cho rằng toàn bộ diện tích đất ở và công trình, tài sản trên đất ở của cụ S1, cụ K1 là tài sản ông D, bà T3 đã được anh em ông D nhất trí để ông D, bà T3 sử dụng nên không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn đối với đất ở, tài sản trên đất ở mà để lại thờ tự các cụ và cho con cháu, anh em đi lại. Còn diện tích đất ao thì chia thế nào thì chia. Ông D, bà T3 yêu cầu tính công sức cho ông D, bà T3. Ông D, bà T3 cũng đề nghị xem xét chia cho ông H, bà S tài sản của các cụ.

Ông H, bà S đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà S thay đổi quan điểm nếu được hưởng tài sản thì bà S sẽ nhận chứ không nhường cho ông H như lời khai đã trình bầy.

Bà K vẫn giữ nguyên lời khai như đã khai tại Tòa án.

Ngoài ra các đương sự không còn yêu cầu nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị tạm ngừng phiên tòa nên không phát biểu ý kiến gì về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Cụ Nguyễn Văn S1 và cụ Đặng Thị Đ1 (tên gọi khác là cụ B) kết hôn và sinh được 03 người con là ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị X1 và bà Lưu Thị N1. Cụ B mất ngày 06/01/1956 âm lịch.

Cụ B mất, cụ S1 kết hôn với cụ Nguyễn Thị K1 và sinh được 05 người con là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Đức D, bà Nguyễn Thị L (tên gọi khác là Sớm) và ông Nguyễn Văn Đ. Cụ Nguyễn Thị K1 mất ngày 12/9/1991 âm lịch. Trước khi kết hôn với cụ S1, cụ K1 có hai người con riêng là bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị T1.

Sau khi cụ K1 mất, cụ S1 đã ở chung với cụ Nguyễn Thị L1, cụ L1 đã mất năm 2003, cụ S1 và cụ L1 không có con chung, trước khi chung sống với cụ S1, cụ L1 có hai người con riêng là ông Bùi Văn H và bà Bùi Thị S. Cụ S1, cụ L1 chỉ sống chung với nhau từ năm 1997 đến khoảng năm 2003, hai người không đăng ký kết hôn.

Cụ S1 đã mất ngày 14/10/2007 (Âm lịch).

Các đương sự đều thừa nhận về quan hệ hôn nhân của cụ S1, cụ Đ1, cụ K1, cụ L1 và con cái của các cụ. Do vậy xác định:

Ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị X1 và bà Lưu Thị N1 là người thừa kế theo pháp luật của cụ S1, cụ Đ1.

Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Đức D, bà Nguyễn Thị L (tên gọi khác là Sớm) và ông Nguyễn Văn Đ là người thừa kế theo pháp luật của cụ S1, cụ K1.

Bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị T1 là người thừa kế theo pháp luật của cụ K1.

Ông Bùi Văn H, bà Bùi Thị S là người thừa kế theo pháp luật của cụ L1.

Bà Lưu Thị N1 từ chối không yêu cầu được chia di sản nhưng có quan điểm nếu được chia thừa kế thì sẽ nhường lại phần thừa kế cho ông T. Căn cứ yêu cầu của các đương sự thì quan hệ pháp luật cần giải quyết là "Tranh chấp về chia thừa kế".

Căn cứ các chứng cứ đã thu thập thì các đương sự đều xác định ông H, bà S là con riêng của cụ L1, khi đó ông H còn nhỏ, ở với cụ S1 từ khoảng năm 1997 đến năm 2007, trong thời gian này có thời gian ông H không ở với cụ S1 mà về Hải Phòng cùng cụ L1 cho đến lúc cụ L1 chết. Các đương sự cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh ông H và cụ S1 có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con. Về việc đóng góp để xây ngôi nhà hiện nay, ông T là người đại diện cho ông Đ, bà C, bà X1 và bị đơn, bà T3 đều trình bầy ông T, ông Đ, bà C, bà X1, ông D, bà T3 là những người thống nhất việc làm nhà. Trong đó ông Đ qua bà C đóng góp toàn bộ số gỗ tính ra tiền khoảng 300.000.000 đồng để làm phần mái nhà, ông T đóng bộ trường kỷ còn lại của ông D, bà T3. Bà X1 có ý định đóng góp nhưng anh em ông D không nhận. Ngôi nhà là bất động sản, được xây từ năm 2014 đến nay đã 10 năm, giá trị ngôi nhà đã được Hội đồng định giá tài sản xác định. Các nội dung này đã được điều tra xác minh và làm rõ tại phiên tòa do vậy Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải xác minh bổ sung.

[2]. Nguyên đơn chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế diện tích đất của cụ S1, cụ K1 để lại là diện tích đất ở 401,9 m2 (ONT) tại thửa số 191, tờ bản đồ số 25, số liệu đo đạc thực tế là 403,3 m2, diện tích đất (NTS) đo đạc thực tế có diện tích là 325,2 m2 trong đó đất đang trồng cây là 87,3 m2, đất ao là 237, 9 m2 tại thửa 204, tờ bản đồ 25 và tài sản trên hai thửa đất này cùng ở thôn T, xã T, huyện P, tỉnh H theo quy định của pháp luật. Vì vậy căn cứ yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử sẽ chỉ xem xét phạm vi khởi kiện theo yêu cầu của nguyên đơn.

Căn cứ lời trình bầy của các bên đương sự, cung cấp của UBND xã Tam Đa và các chứng cứ đã thu thập được thì có căn cứ đây là khối tài sản do cụ S1, cụ K1 tạo lập nên.

Về di sản thừa kế, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ các chứng cứ đã thu thập, hồ sơ địa chính do chính quyền địa phương cung cấp và trình bầy của các đương sự thì có căn cứ xác định khối di sản của cụ S1, cụ K1 để lại gồm: 401,9 m2 đất ở (ONT) tại thửa số 191, tờ bản

đồ số 25, số liệu đo đạc thực tế là 403,3 m2 và diện tích đất (NTS) đo đạc thực tế có diện tích là 325,2 m2 trong đó đất đang trồng cây là 87,3 m2, đất ao là 237, 9 m2 tại thửa 204, tờ bản đồ 25 cùng ở thôn T, xã T, huyện P, tỉnh H và tài sản trên đất là 01 cây nhãn.

Văn bản ghi là Bản di chúc có xác nhận của UBND xã Tam Đa đề ngày 04/5/2001, các đương sự đều xác định thể hiện ý chí của cụ S1 thể hiện việc cụ S1 phân chia đất cho ông D, ông X, cụ L1, cụ S1 lập văn bản này khi cụ K1, cụ Đ1 đã mất. Theo quy định về thừa kế và chuyển quyền sử dụng đất của Bộ luật dân sự thì văn bản này không phải là di chúc và cũng không phải là giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tại thời điểm ngày 04/5/2001, cụ K1 đã mất nên cụ S1 lập văn bản là di chúc hay chuyển nhượng đất cho người khác cả phần di sản của cụ K1 là không đúng quy định của pháp luật vì sau khi cụ K1 mất thì người thừa kế của cụ K1 là cụ S1 và các con của K1, cụ S1.

Cụ L1, cụ S1 bắt đầu chung sống từ năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn, hai cụ chỉ có thời gian chung sống đến năm 2003, không có con chung, không tạo lập tài sản chung nên theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình thì cụ S1, cụ L1 không phải là vợ chồng, mặt khác cụ L1 chết trước cụ S1 nên cụ L1 không được hưởng thừa kế của cụ S1. Vì vậy, ông H, bà S cũng không được hưởng thừa kế của cụ S1.

Do vậy xác định những người thừa kế của cụ S1 là con đẻ của cụ S1 với cụ Đ1, cụ K1.

Người thừa kế của cụ K1 là con đẻ của Khoe với cụ S1 và con riêng của cụ K1.

Giá trị di sản thừa kế sẽ được chia làm hai, một phần di sản của cụ S1, một phần di sản của cụ K1. Cụ S1 mất sau cụ K1 nên cụ S1 được chia di sản của cụ K1.

Phần của cụ K1 sẽ chia cho những người thừa kế của cụ K1 là cụ Nguyễn Văn S1, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Đức D, bà Nguyễn Thị L (tên gọi khác là Sớm), ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị T1, mỗi người là 1/8 giá trị di sản của cụ K1.

Phần của cụ S1 gồm ½ tổng giá trị di sản và 1/8 giá trị di sản cụ K1 mà cụ S1 được thừa kế sẽ chia đều cho những người thừa kế của cụ S1 là ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị X1, bà Lưu Thị N1, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Đức D, bà Nguyễn Thị L (tên gọi khác là Sớm) và ông Nguyễn Văn Đ, mỗi người 1/8 giá trị di sản của cụ S1.

Căn cứ các chứng cứ đã thu thập được thì xác định di sản của cụ S1, cụ K1 để lại gồm:

Diện tích đất 401,9 m2 (ONT) và tài sản trên đất tại thửa số 191, tờ bản đồ số 25, địa chỉ: thôn T, xã T, huyện P, tỉnh H, số liệu đo đạc thực tế là 403,3 m2 x 1.800.000 đồng/m2 = 725.940.000 đồng..

Diện tích đất 313,8 m2 (NTS) và tài sản trên đất tại thửa 204, tờ bản đồ 25, tên chủ sử dụng là Nguyễn Duy Đ, địa chỉ: thôn T, xã T, huyện P, tỉnh H. Đo đạc thực tế có diện tích là 325,2 m2 trong đó đất đang trồng cây là 87,3 m2 x 85.000 đồng/m2 = 7.420.500 đồng, đất ao là 237, 9 m2 x 75.000 đồng/m2

=17.842.500 đồng. Diện tích đất ao có giá trị là 7.420.500 đồng + 17.842.500 đồng = 25.263.000 đồng.

01 cây nhãn đường kính 55 cm = 4.500.000 đồng.

Tổng giá trị khối di sản của cụ S1 và cụ K1 là: 755.703.000 đồng.

Trong quá trình quản lý, sử dụng di sản, ông D, bà T3, ông Đ, ông T, bà C đã tạo lập khối tài sản trên đất gồm:

01 ngôi nhà cấp IV, đổ hiên tây, lợp ngói, diện tích 56 m2, củng thờ 8,6 m2 và 01 gian mái bằng, lợp mái tôn chống nóng, diện tích 39,3 m2, xây năm 2014, giá trị nhà là 533.489.900 đồng.

Sân láng ximang: 4.839.600 đồng.

01 bộ trường kỷ: 12.000.000 đồng.

Khối tài sản này có giá trị làm tròn số là 550.329.500 đồng.

Tài sản ông D, bà T3 tạo lập gồm:

02 sập chữ phúc: 15.000.000 đồng x 2 = 30.000.000 đồng.

Khu bếp, vệ sinh lợp tôn diện tích 33,8 m2: 26.203.800 đồng.

01 bể phốt: 5.448.600 đồng.

Tường xây gạch 110 trước nhà: 10.352.000 đồng.

Tường xây gạch 110 sau nhà: 17.468.000 đồng.

Trụ cổng: 491.300 đồng.

01 bộ cánh cổng sắt: 1.980.000 đồng.

Kè bờ ao: 38.059.200 đồng.

10 cây nhãn đường kính gốc 20-30 cm: 38.500.000 đồng.

03 cây nhãn đường kính gốc 12-20cm: 11.250.000 đồng.

01 cây khế đường kính gốc 29 cm: 200.000 đồng.

02 cây cam đường kính gốc 27 cm: 2.000.000 đồng.

02 cây cam đường kính gốc 14cm: 1.400.000 đồng.

03 cây cau đường kính gốc 22cm: 960.000 đồng.

01 cây xoài đường kính gốc 13 cm: 520.000 đồng.

03 cây bưởi diễn đường kính gốc 17 cm: 5.760.000 đồng.

06 cây mít đường kính gốc 20-30 cm: 3.600.000 đồng.

01 cây mít đường kính gốc 09cm: 370.000 đồng.

Khối tài sản này có giá trị làm tròn số là: 194.559.900 đồng.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Về người thừa kế: Cụ S1, cụ K1 khi mất đều không có di chúc. Khối di sản do cụ S1, cụ K1 để lại chưa được chia thừa kế theo pháp luật.

Những người thừa kế ở hàng thứ nhất của cụ K1 là cụ Nguyễn Văn S1, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Đức D, bà Nguyễn Thị L (tên gọi khác là Sớm), ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị T1.

Những người thừa kế ở hàng thứ nhất của cụ S1 là ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị X1, bà Lưu Thị N1, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Đức D, bà Nguyễn Thị L (tên gọi khác là Sớm) và ông Nguyễn Văn Đ.

Phần của cụ K1 sẽ chia cho những người thừa kế của cụ K1 là cụ Nguyễn Văn S1, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Đức D, bà Nguyễn

Thị L (tên gọi khác là Sớm), ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị T1, mỗi người là 1/8 giá trị di sản của cụ K1.

Phần của cụ S1 gồm ½ tổng giá trị di sản và 1/8 giá trị di sản cụ K1 mà cụ S1 được thừa kế sẽ chia đều cho những người thừa kế của cụ S1 là ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị X1, bà Lưu Thị N1, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Đức D, bà Nguyễn Thị L (tên gọi khác là Sớm) và ông Nguyễn Văn Đ, mỗi người 1/8 giá trị di sản của cụ S1.

Cụ L1 không được hưởng thừa kế của cụ S1 nên ông H, bà S là con cụ L1 không phải là người được hưởng thừa kế của cụ S1. Tuy nhiên các đương sự đều thừa nhận Văn bản là Bản di chúc ngày 04/5/2001 thể hiện ý chí của cụ S1, ông T, ông D đều xác định sẽ áng trích một phần giá trị di sản của cụ S1 để cho ông H, bà S, xét thấy đây là sự tự nguyện của ông T, ông D nên sẽ áng trích một phần di sản của cụ S1 cho ông H, bà S.

Căn cứ các chứng cứ đã thu thập thì có căn cứ xác định, ông D, bà T3 đã trông coi, bảo quản, tu tạo sửa chữa tài sản từ khoảng năm 2007 cho đến nay là khoảng 17 năm. Vì vậy áng trích công sức cho ông D, bà T3 trong khối tài sản của cụ S1, cụ K1 là 150.000.000 đồng, theo phần ông D là 75.000.000 đồng, bà T3 75.000.000 đồng.

Giá trị khối tài sản của cụ S1, cụ K1 còn lại sau khi trừ đi tiền công sức cho ông D, bà T3 còn lại chia thừa kế làm tròn số là: 755.703.000 đồng-150.000.000 đồng = 605.703.000 đồng.

Giá trị di sản của cụ K1 là 302.851.500 đồng, cụ S1 là 302.851.500 đồng. Cụ K1 chết trước cụ S1 nên cụ S1 được hưởng di sản của cụ K1, giá trị di sản của cụ K1 chia đều cho đều cho cụ Nguyễn Văn S1, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Đức D, bà Nguyễn Thị L (tên gọi khác là Sớm), ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị T1, mỗi người là 1/8 giá trị di sản của cụ K1 làm tròn số là 37.856.400 đồng.

Di sản của cụ S1 gồm ½ tổng giá trị di sản và 1/8 giá trị di sản cụ K1 mà cụ S1 được thừa kế là 302.851.500 đồng + 37.856.400 đồng = 340.707.900 đồng. Giá trị này sẽ áng trích cho ông H, bà S một phần là 20.000.000 đồng.

Phần của cụ S1 còn lại là 340.707.900 đồng -20.000.000 đồng = 320.707.900 đồng sẽ chia đều cho những người thừa kế của cụ S1 là ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị X1, bà Lưu Thị N1, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Đức D, bà Nguyễn Thị L (tên gọi khác là Sớm) và ông Nguyễn Văn Đ, mỗi người 1/8 giá trị làm tròn số là 40.088.400 đồng.

Ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị X1, bà Lưu Thị N1, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị L (tên gọi khác là Sớm), bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn Đ có quan điểm đề nghị chia gộp chung làm một suất và nhường lại kỷ phần cho ông T nên chấp nhận sự tự nguyện này, chia gộp chung 09 suất thừa kế của ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị X1, bà Lưu Thị N1, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị L (tên gọi khác là Sớm), bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn Đ được hưởng của cụ S1, cụ K1 làm một, giá trị 09 suất thừa kế là 507.757.200 đồng.

Ông D được hưởng giá trị di sản của cụ S1, cụ K1 là: 37.856.400 đồng + 40.088.400 đồng = 77.944.800 đồng.

Ông D, bà T3 đã có chỗ ở ổn định, di sản có thể chia bằng hiện vật được, những người thừa kế đều yêu cầu được chia thừa kế bằng tài sản nên sẽ chia thừa kế bằng đất, tài sản cho những người thừa kế trên cơ sở đảm bảo giá trị sử dụng đất và sự ổn định trong quản lý đất đai.

Khối tài sản ông D, bà T3, ông Đ, ông T, bà C đã tạo lập trên đất gồm:

01 ngôi nhà cấp IV, đổ hiên tây, lợp ngói, diện tích 56 m2, củng thờ 8,6 m2 và 01 gian mái bằng, lợp mái tôn chống nóng, diện tích 39,3 m2, xây năm 2014, giá trị nhà là 533.489.900 đồng.

Sân láng ximang: 4.839.660 đồng.

01 bộ trường kỷ: 12.000.000 đồng.

Khối tài sản này có giá trị làm tròn số là 550.329.500 đồng.

Căn cứ lời trình bầy của các bên thì ông T chỉ đóng góp bộ trường kỷ, bà C, ông Đ đóng góp tiền để làm mái nhà còn lại là của ông D, bà T3. Do vậy, căn cứ giá trị còn lại của khối tài sản chung này theo kết quả định giá của Hội đồng định giá, sẽ chia cho ông D, bà T3 2/3 giá trị các tài sản này là 550.329.500 đồng : 3 = 183.443.000 đồng x 2 = 366.886.000 đồng. Còn lại của ông T, ông Đ, bà C là: 183.443.000 đồng.

Để đảm bảo giá trị đất, giá trị tài sản trên đất sẽ giao cho 09 người thừa kế là ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị X1, bà Lưu Thị N1, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị L (tên gọi khác là Sớm), bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn Đ toàn bộ 403,3 m2 diện tích đất ở và các tài sản trên đất gồm: ngôi nhà cấp IV, đổ hiên tây, lợp ngói, diện tích 56 m2, củng thờ 8,6 m2 và 01 gian mái bằng, lợp mái tôn chống nóng, khu bếp, vệ sinh lợp tôn, 01 bể phốt, sân láng ximang, 01 bộ trường kỷ và các công trình, cây cối khác có trên đất. Các tài sản, cây cối gồm: Khu bếp, vệ sinh lợp tôn, 01 bể phốt, trụ cổng, bộ cánh cổng sắt,tường bao trước nhà, sau nhà, số cây nhãn, cây mít, cây xoài, bưởi, cam, khế, cau trên đất giao cho ông T là tài sản do ông D, bà T3 tạo lập xác định có giá trị là 80.685.000 đồng nên ông T phải trả bằng tiền cho ông D, bà T3, là: 80.685.000 đồng.

Giá trị tài sản ông T được giao là 1.361.454.500 đồng.

Giao cho ông D được sử dụng toàn bộ diện tích đất ao và các tài sản ông D, bà T3 tạo lập trên diện tích đất ao này.

Diện tích đất ao có giá trị: 25.263.000 đồng so với giá trị di sản thừa kế ông D được hưởng là 77.944.800 đồng nên ông T phải trả chênh lệch về di sản cho ông D là: 77.944.800 đồng- 25.263.000 đồng = 52.681.800 đồng.

Ngoài ra, ông T phải trả cho ông D, bà T3 các khoản sau:

Tiền công sức của ông D, bà T3 là 150.000.000 đồng, theo phần ông D là 75.000.000 đồng, bà T3 75.000.000 đồng.

Số tài sản ông D, bà T3 tạo lập chung với ông T, ông Đ, bà C và tài sản tạo lập trên đất ông T được giao là 366.886.000 đồng.

Số tiền tài sản ông D, bà T3 tạo lập trên đất giao cho ông T là 80.685.000 đồng.

Tổng số tiền chênh lệch, tiền công sức, tiền tài sản ông T phải trả cho ông D, bà T3 là: 52.681.800 đồng +150.000.000 đồng + 366.886.000 đồng + 80.685.000 đồng = 650.252.800 đồng. Chia theo phần của bà T3 là 650.252.800 đồng - 52.681.800 đồng = 597.571.000 đồng : 2 = 298.785.500 đồng; của ông D là 298.785.500 đồng + 52.681.800 đồng = 351.467.300 đồng.

Hai chiếc sập, các cây cối, công trình ông D, bà T3 tạo lập trên phần đất ao là tài sản riêng của ông D, bà T3 nên giao cho ông D, bà T3.

Giá trị di sản, tài sản ông D được hưởng là 77.944.800 đồng + 298.785.500 đồng = 376.730.300 đồng.

Giá trị tài sản bà T3 được hưởng là: 298.785.500 đồng

Chấp nhận sự tự nguyện của ông T, ông D: Áng trích trong khối di sản của cụ S1 bằng tiền là 20.000.000 đồng cho ông H, bà S mỗi người là 10.000.000 đồng. Những người được hưởng thừa kế mỗi người phải trích ra 2.000.000 đồng. Ông T trích 18.000.000 đồng, trong đó trích cho ông H 10.000.000 đồng, bà S 8.000.000 đồng; ông D trích cho bà S 2.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số giá trị di sản, tài sản ông T còn được hưởng sau khi đối trừ đi khoản phải trả chênh lệch, tiền tài sản cho ông D, bà T3 và ông H, bà S còn là: 1.361.454.500 đồng-650.252.800 đồng-18.000.000 đồng = 693.201.700 đồng.

Ông D còn là: 376.730.300 đồng -2.000.000 đồng = 374.730.300 đồng.

Ông D, bà T3 có nghĩa vụ chuyển toàn bộ tài sản của ông D, bà T3 ra khỏi địa điểm có khối di sản phải giao cho ông T để giao tài sản cho ông T.

Các công trình xây dựng, cây cối, tài sản khác trên đất của ai thì người đó sử dụng, sở hữu và phải đảm bảo cho công trình của nhau.

Các đương sự phải tự mở lối đi trên phần đất được giao.

[4]. Về án phí: Ông T có đơn xin miễn án phí nhưng tại phiên tòa ông T không xin miễn án phí nữa và chấp nhận chịu toàn bộ án phí của ông T và các kỷ phần được hưởng. Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện; nguyên đơn, ông D đều được hưởng tài sản thừa kế, ông T được hưởng cả phần thừa kế của ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị X1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị L (tên gọi khác là Sớm), ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T1 và bà Lưu Thị N1; ông D được hưởng di sản thừa kế, công sức, tài sản; bà T3 được hưởng tài sản, công sức; ông H, bà S được những người thừa kế áng trích tài sản nên ông T, ông D, bà T3, bà S và ông H phải chịu án phí trên tổng số tài sản được hưởng theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Phần tài sản của ông D bà, Tốt và tài sản trên đất ao được chia gồm: Hai chiếc sập, cây cối, công trình là tài sản riêng của ông D, bà T3 không có tranh chấp nên không tính án phí số tài sản này.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Ông T không thắc mắc gì về tiền chi phí thẩm định, định giá và đã thanh toán xong số tiền là 11.100.594 đồng và không yêu cầu những người được hưởng thừa kế phải thanh toán lại tiền chi phí thẩm định định giá nên không buộc những người thừa kế, bà T3 phải hoàn trả lại số tiền chi phí thẩm định, định giá cho ông T.

[5]. Các vấn đề khác Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 631, 634, 635, 636, 645, 674, 675 và 676 của Bộ luật dân sự năm 2005. Các Điều 609, 611, 612, 613, khoản 1 Điều 623, 649, 650, 651 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 ; Điều 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn S1 và cụ Nguyễn Thị K1.

2. Xác định di sản của cụ S1, cụ K1 để lại gồm:

Diện tích đất 401,9 m2 (ONT) và tài sản trên đất tại thửa số 191, tờ bản đồ số 25, địa chỉ: thôn T, xã T, huyện P, tỉnh H, số liệu đo đạc thực tế là 403,3 m2 x 1.800.000 đồng/m2 = 725.940.000 đồng..

Diện tích đất 313,8 m2 (NTS) và tài sản trên đất tại thửa 204, tờ bản đồ 25, địa chỉ: thôn T, xã T, huyện P, tỉnh H. Đo đạc thực tế có diện tích là 325,2 m2 trong đó đất đang trồng cây là 87,3 m2 x 85.000 đồng/m2 = 7.420.500 đồng, đất ao là 237, 9 m2 x 75.000 đồng/m2 =17.842.500 đồng. Diện tích đất ao có giá trị là 7.420.500 đồng + 17.842.500 đồng = 25.263.000 đồng.

01 cây nhãn = 4.500.000 đồng.

Giá trị khối di sản của cụ S1 và cụ K1 có giá trị là: 755.703.000 đồng.

3. Các tài sản ông D, bà T3, ông Đ, ông T, bà C đã tạo lập chung trên đất gồm:

01 ngôi nhà cấp IV, đổ hiên tây, lợp ngói, diện tích 56 m2, củng thờ 8,6 m2 và 01 gian mái bằng, lợp mái tôn chống nóng, diện tích 39,3 m2, xây năm 2014, giá trị nhà là 533.489.900 đồng.

Sân láng ximang: 4.839.660 đồng.

01 bộ trường kỷ: 12.000.000 đồng.

Khối tài sản này có giá trị làm tròn số là 550.329.500 đồng.

4. Các tài sản của ông Nguyễn Đức D, bà Phạm Thị T3 tạo lập riêng gồm:

02 sập chữ phúc: 15.000.000 đồng x 2 = 30.000.000 đồng.
Khu bếp, vệ sinh lợp tôn diện tích 33,8 m2: 26.203.800 đồng.
01 bể phốt: 5.448.600 đồng.
Tường xây gạch 110 trước nhà: 10.352.000 đồng.
Tường xây gạch 110 sau nhà: 17.468.000 đồng.
Trụ cổng: 491.300 đồng.
Bộ cánh cổng sắt: 1.980.000 đồng.
Kè bờ ao: 38.059.200 đồng.
10 cây nhãn đường kính gốc 20-30 cm: 38.500.000 đồng.
03 cây nhãn đường kính gốc 12-20cm: 11.250.000 đồng.
01 cây khế đường kính gốc 29 cm: 200.000 đồng.
02 cây cam đường kính gốc 27 cm: 2.000.000 đồng.
02 cây cam đường kính gốc 14cm: 1.400.000 đồng.
03 cây cau đường kính gốc 22cm: 960.000 đồng.
01 cây xoài đường kính gốc 13 cm: 520.000 đồng.
03 cây bưởi diễn đường kính gốc 17 cm: 5.760.000 đồng.
06 cây mít đường kính gốc 20-30 cm: 3.600.000 đồng.
01 cây mít đường kính gốc 09cm: 370.000 đồng.
Khối tài sản này có giá trị làm tròn số là: 194.559.900 đồng.

5. Áng trích công sức trông nom, bảo quản, công sức tu tạo đất, tài sản cho ông Nguyễn Đức D và bà Phạm Thị T3 trong giá trị khối di sản của cụ Nguyễn Văn S1 và cụ Nguyễn Thị K1 là 150.000.000 đồng, tính theo phần ông D được 75.000.000 đồng, bà T3 được 75.000.000 đồng.

6. Giá trị di sản của cụ Nguyễn Văn S1 và cụ Nguyễn Thị K1 còn lại để chia thừa kế là là: 755.703.000 đồng-150.000.000 đồng = 605.703.000 đồng.

Giá trị di sản của cụ K1 là 302.851.500 đồng, cụ S1 là 302.851.500 đồng.

7. Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Nguyễn Văn S1 và cụ Nguyễn Thị K1 như sau:

Giá trị di sản của cụ K1 chia đều cho cụ Nguyễn Văn S1, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Đức D, bà Nguyễn Thị L (tên gọi khác là Sớm), ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị T1, mỗi người là 1/8 giá trị di sản của cụ K1 làm tròn số là 37.856.400 đồng.

Di sản của cụ S1 gồm ½ tổng giá trị di sản và 1/8 giá trị di sản cụ K1 mà cụ S1 được thừa kế là 302.851.500 đồng + 37.856.400 đồng = 340.707.900 đồng. Giá trị này sẽ áng trích cho ông H, bà S một phần là 20.000.000 đồng.

Phần của cụ S1 còn lại là 340.707.900 đồng -20.000.000 đồng = 320.707.900 đồng sẽ chia đều cho những người thừa kế của cụ S1 là ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị X1, bà Lưu Thị N1, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Đức D, bà Nguyễn Thị L (tên gọi khác là Sớm) và ông Nguyễn Văn Đ, mỗi người 1/8 giá trị làm tròn số là 40.088.400 đồng.

8. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị X1, bà Lưu Thị N1, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị L (tên gọi khác là Sớm), bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn Đ giao kỷ phần thừa kế của ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị X1, bà Lưu Thị N1, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị L (tên gọi khác là Sớm), bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn Đ cho ông Nguyễn Văn T. Ông Nguyễn Văn T được hưởng giá trị di sản thừa kế là 507.757.200 đồng.

Ông D được hưởng giá trị di sản của cụ S1, cụ K1 là: 37.856.400 đồng + 40.088.400 đồng = 77.944.800 đồng.

9. Giao cho ông Nguyễn Văn T diện tích đất ở 403,3 m2 tại thửa số 191, tờ bản đồ số 25, địa chỉ: thôn T, xã T, huyện P, tỉnh H, diện tích đất này thể hiện hình nối các điểm 2,3,4,5 trên sơ đồ. Tài sản trên đất gồm: ngôi nhà cấp IV, đổ hiên tây, lợp ngói, diện tích 56 m2, củng thờ 8,6 m2 và 01 gian mái bằng, lợp mái tôn chống nóng; khu bếp, vệ sinh lợp tôn, 01 bể phốt, sân láng ximang, 01 bộ trường kỷ, trụ cổng, bộ cánh cổng sắt,tường bao trước nhà, sau nhà, số cây nhãn, cây mít, cây xoài, bưởi, cam, khế, cau trên đất được giao. Giá trị tài sản được giao là: 1.361.454.500 đồng.

10. Buộc ông D, bà T3 phải giao toàn bộ diện tích đất ở 403,3 m2 tại thửa số 191, tờ bản đồ số 25, địa chỉ thôn T, xã T, huyện P, tỉnh H và toàn bộ các tài sản trên đất ông T được giao cho ông Nguyễn Văn T, diện tích đất này thể hiện hình nối các điểm 2,3,4,5 trên sơ đồ.

Ông D, bà T3 có nghĩa vụ chuyển toàn bộ tài sản của ông D, bà T3 ra khỏi địa điểm có khối di sản, tài sản phải giao cho ông T để giao tài sản cho ông T.

11. Giao cho ông Nguyễn Đức D diện tích đất ao đo đạc thực tế có diện tích là 325,2 m2 trong đó đất đang trồng cây là 87,3 m2, đất ao là 237, 9 m2 và toàn bộ cây cối, công trình ông D, bà T3 tạo lập trên phần đất ao này tại thửa 204, tờ bản đồ 25, địa chỉ: thôn T, xã T, huyện P, tỉnh H, diện tích đất này thể hiện hình nối các điểm 1,2,5,6 trên sơ đồ.

Giao cho ông D, bà T3: Hai chiếc sập chữ Phúc.

(Có sơ đồ kèm theo)

Các công trình xây dựng, cây cối, tài sản khác trên đất của ai thì người đó sử dụng, sở hữu và phải đảm bảo cho công trình của nhau.

Các đương sự phải tự mở lối đi trên phần đất được giao.

12. Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho ông Nguyễn Đức D số tiền chênh lệch di sản, tiền công sức, tiền tài sản là 351.467.300 đồng (Ba trăm năm mươi mốt triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn ba trăm đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà Phạm Thị T3 số tiền công sức, tiền tài sản là 298.785.500 đồng (Hai trăm chín mươi tám triệu bẩy trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho: ông Bùi Văn H số tiền là 10.000.000 đồng, bà Bùi Thị S số tiền là 8.000.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Đức D phải trả cho bà Bùi Thị S số tiền là 2.000.000 đồng.

13. Giá trị di sản, tài sản ông T còn được hưởng sau khi đối trừ đi khoản phải trả chênh lệch, tiền tài sản là 693.201.700 đồng.

Giá trị di sản, tài sản ông D còn được hưởng là 374.730.300 đồng.

Bà Phạm Thị T3 được hưởng tiền công sức, tài sản là 298.785.500 đồng.

14. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 31.728.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, đối trừ vào số tiền ông T đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm là 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 000 6274 ngày 26/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên, ông T còn phải nộp 29.228.000 đồng tiền án phí dân sự.

Bà Phạm Thị T3 phải chịu 14.939.200 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Đức D phải chịu 18.736.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Bùi Văn H phải chịu 500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Bùi Thị S phải chịu 500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

15.Các vấn đề khác Hội đồng xét xử không xét.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- *Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên;*
- *Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên;*
- *Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã, thị trấn;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Văn Tuấn